

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **0163** CV/VNECO8  
(V/v: Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính năm 2022)

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 thực hiện công bố thông tin BCTC năm 2022 với UBCKNN và SGDCK Hà Nội như sau:

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 8

- Mã chứng khoán: VE8
- Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
- Điện Thoại: (02623)815336 Fax: (02623)858921
- Địa chỉ Website: <http://vneco8.com.vn>

2. BCTC năm 2022

- BCTC năm 2022.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có  Không

+ Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có  Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến thời điểm này nếu có): Không có



- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

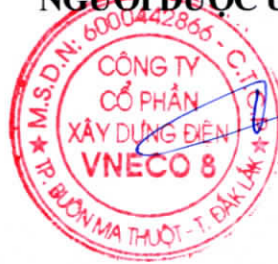
**Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo tài chính năm 2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TCKT-Đ(03).

**CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO 8  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Nguyễn Hữu Đăng**





**ECOVIS**<sup>®</sup>  
AFA VIETNAM

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
**ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

## **CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 39



## CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Ủy Viên
Bà Nguyễn Thị Hóa	Ủy viên

#### Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bái	Thành viên

#### Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Văn Khôi, Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Công Diệu, Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

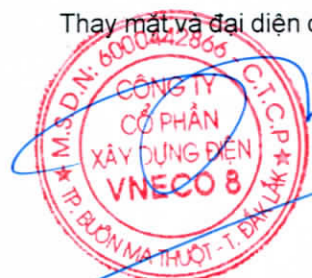
**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



**Nguyễn Công Diệu**  
**Giám đốc**

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Số: 104/2023/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023 từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

153  
CÔNG TY  
KIỂM  
TOÁN  
M  
À T  
I  
Q  
V  
I  
Ệ  
T  
P  
H  
C

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1334-2023-240-1

**Nguyễn Hà Định**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2883-2021-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

20  
G I  
H H  
T O,  
I N I  
I V I  
I S I  
N A  
D



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>193.295.083.203</b>	<b>239.363.297.117</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.980.064.544</b>	<b>3.060.943.277</b>
1. Tiền	111	4.1	4.980.064.544	3.060.943.277
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.527.784.190</b>	<b>11.527.784.190</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	11.527.784.190	11.527.784.190
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.075.502.840</b>	<b>188.772.064.782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	115.273.095.232	171.953.832.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	15.175.043.220	10.585.855.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.989.473.597	7.094.515.093
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(1.362.109.209)	(862.138.409)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.690.867.440</b>	<b>35.987.521.506</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	41.690.867.440	35.987.521.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.864.189</b>	<b>14.983.362</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	17.853.253	14.983.362
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	3.010.936	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.693.150.885</b>	<b>9.904.466.410</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.871.198.352</b>	<b>8.426.539.159</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	5.613.721.352	7.165.312.159
Nguyên giá	222		25.977.115.792	25.977.115.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.363.394.440)	(18.811.803.633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.257.477.000	1.261.227.000
Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(26.250.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>82.045.872</b>	<b>82.045.872</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	82.045.872	82.045.872
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>739.906.661</b>	<b>1.395.881.379</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	739.906.661	1.395.881.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>200.988.234.088</b>	<b>249.267.763.527</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>188.069.290.246</b>	<b>229.564.659.460</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>187.049.664.147</b>	<b>227.847.946.518</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	75.884.055.050	133.707.588.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	11.666.261.711	7.097.920.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	353.062.382	2.254.154.268
4. Phải trả người lao động	314		2.714.416.493	2.352.245.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	363.581.098	168.934.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	18.715.489.199	6.247.572.038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	77.351.500.000	76.018.233.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	1.298.214
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.019.626.099</b>	<b>1.716.712.942</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	987.626.099	1.556.712.942
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	32.000.000	160.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.918.943.842</b>	<b>19.703.104.067</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>12.918.943.842</b>	<b>19.703.104.067</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.591.012.284)	1.193.147.941
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.193.147.941	185.377.986
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.784.160.225)	1.007.769.955
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>200.988.234.088</b>	<b>249.267.763.527</b>

11.12.2022 10:04



**Nguyễn Công Diệu**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Hữu Đăng**  
Kế toán trưởng

**Võ Văn Nguyên**  
Người lập biểu

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

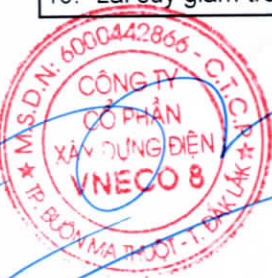
Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**Mẫu số B 02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	239.413.230.753	337.489.089.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.413.230.753	337.489.089.253
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	235.864.291.407	326.744.416.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.548.939.346	10.744.673.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	353.491.660	411.449.437
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.682.097.936	4.344.387.611
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.682.097.936	4.344.387.611
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	16.199.401	116.726.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.426.925.331	4.289.177.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.222.791.662)	2.405.830.730
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.7	412.150.305	346.229.804
13. Lợi nhuận khác	40		(412.150.305)	(346.229.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.634.941.967)	2.059.600.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	149.218.258	1.051.830.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.784.160.225)	1.007.769.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(3.769)	560
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	(3.769)	560



**Nguyễn Công Diệu**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Hữu Đăng**  
Kế toán trưởng

**Võ Văn Nguyên**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		239.912.754.466	195.176.477.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(236.596.836.829)	(197.407.742.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.017.952.599)	(17.093.510.921)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.481.961.563)	(4.345.487.022)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(956.745.787)	(763.567.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.277.252.874	19.436.167.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.429.697.899)	(38.118.375.794)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(293.187.337)</b>	<b>(43.116.039.448)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(48.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.585.784.190)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	6.258.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433.568.686	320.850.103
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>433.568.686</b>	<b>(10.054.934.087)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	137.222.646.931	191.488.738.474
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(135.443.907.013)	(139.460.192.381)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.778.739.918</b>	<b>52.028.546.093</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>1.919.121.267</b>	<b>(1.142.427.442)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.060.943.277	4.203.370.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>4.980.064.544</b>	<b>3.060.943.277</b>



Nguyễn Công Diệu  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Hữu Đăng  
Kế toán trưởng

Võ Văn Nguyên  
Người lập biểu

# CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 04 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 18.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 62 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 79).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện  
Chi tiết: Xây dựng công trình điện, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao  
Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; Hàng trang trí nội – ngoại thất;

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2022</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 16 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính dựa trên gốc vay và lãi suất vay.

Chi phí phải trả cho các công trình là chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công được ước tính dựa trên phiếu giá thanh toán từng dự án hạng mục của Công ty và nhà thầu xây lắp hoặc đơn vị thi công.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

**3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí mua ngoài khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.19. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	346.458.955	669.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.633.605.589	3.060.273.939
<b>Cộng</b>	<b>4.980.064.544</b>	<b>3.060.943.277</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	11.527.784.190	11.527.784.190	11.527.784.190	11.527.784.190
<b>Cộng</b>	<b>11.527.784.190</b>	<b>11.527.784.190</b>	<b>11.527.784.190</b>	<b>11.527.784.190</b>

Tiền gửi có kỳ hạn cuối năm đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4. Bao gồm:

- Hợp đồng số 908/2021/7709 ngày 23/03/2021 với số tiền 777.784.190 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 23/09/2022 đến ngày 23/03/2023) và lãi suất 3,7 %/năm;
- Hợp đồng số 908/2021/8542 ngày 30/03/2021 với số tiền 2.200.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 30/09/2022 đến ngày 30/03/2023) và lãi suất 4,1 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2021/10076 ngày 12/04/2021 với số tiền 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 12/10/2022 đến ngày 12/04/2023) và lãi suất 4,1 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2021/16250 ngày 31/05/2021 với số tiền 5.000.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 30/11/2022 đến ngày 31/05/2023) và lãi suất 5,7 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2021/16795 ngày 04/06/2021 với số tiền 750.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 04/12/2022 đến ngày 04/06/2023) và lãi suất 5,7 %/năm.
- Hợp đồng số 908/2021/17414 ngày 10/06/2021 với số tiền 1.800.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng (từ ngày 10/12/2022 đến ngày 10/06/2023) và lãi suất 5,7 %/năm.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.478.844.177	1.914.005.637
Công ty CP SX - KD Thép Thăng Lợi	52.607.396.424	-
Công ty TNHH ECOPLASTICS SOLUTIONS	26.595.771.229	-
Ban QLDA điện lực MN- TCT Điện lực Miền Nam TNHH	684.166.420	684.166.420
Công ty CP Vận tải Vạn Xuân	979.941.600	979.941.600
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	10.081.746.745
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	-	2.305.708.487
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	15.142.797.534
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	7.057.419.906	111.582.609.477
Công ty Cổ phần dịch vụ Đầu tư Cát Tường	18.252.839.513	21.253.167.971
Khách hàng khác	7.616.715.963	8.009.688.824
<b>Cộng</b>	<b>115.273.095.232</b>	<b>171.953.832.695</b>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	23.760.000	25.224.544.279

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	12.924.613.022	9.080.092.713
Công ty TNHH Xây dựng điện miền Tây Cao Bằng	814.922.349	814.922.349
Các đối tượng khác	1.435.507.849	690.840.341
<b>Cộng</b>	<b>15.175.043.220</b>	<b>10.585.855.403</b>

HỢP TÁC HỮU NGHỊ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	21.164.958	-	101.241.984	-
Phải thu cán bộ nhân viên	-	-	102.061.000	-
Tạm ứng	5.749.683.639	-	6.481.987.109	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	53.356.000	-	53.356.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	49.867.200	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm biến áp 500 KV Đức Hòa	100.000.000	-	100.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 110KV Krong buk - Buôn Ma Thuột	15.401.800	-	15.401.800	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	-	190.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.989.473.597</b>	<b>-</b>	<b>7.094.515.093</b>	<b>-</b>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	-	190.600.000	-

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.466.024.697	-	3.012.814.059	-
Công cụ dụng cụ	67.200.000	-	67.200.000	-
Chi phí SXKD dở dang	36.927.230.449	-	29.676.161.278	-
- Chi phí SXKD dở dang công trình xây dựng	36.927.230.449	-	29.676.161.278	-
Thành phẩm	2.230.412.294	-	3.231.346.169	-
<b>Cộng</b>	<b>41.690.867.440</b>	<b>-</b>	<b>35.987.521.506</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Phí bảo hiểm xe	17.853.253	14.983.362
<b>Cộng</b>	<b>17.853.253</b>	<b>14.983.362</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	410.077.579	893.192.741
Lãi mua hàng trả chậm	245.208.007	427.400.896
Chi phí sửa chữa TSCĐ	84.621.075	75.287.742
<b>Cộng</b>	<b>739.906.661</b>	<b>1.395.881.379</b>



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.362.109.209	-	1.352.109.209	489.970.800
<b>Cộng</b>	<b>1.362.109.209</b>	<b>-</b>	<b>1.352.109.209</b>	<b>489.970.800</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	372.167.609	-
Công ty CP Vận tải Vạn Xuân	979.941.600	-	979.941.600	489.970.800
Công ty TNHH MTV XD điện 3.5 Quảng Trị	10.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.362.109.209</b>	<b>-</b>	<b>1.352.109.209</b>	<b>489.970.800</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	9.798.041.850	10.336.819.580	5.784.163.452	58.090.910	25.977.115.792
Mua trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>9.798.041.850</b>	<b>10.336.819.580</b>	<b>5.784.163.452</b>	<b>58.090.910</b>	<b>25.977.115.792</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	7.963.287.882	7.439.364.820	3.351.060.021	58.090.910	18.811.803.633
Khấu hao trong năm	529.608.528	405.229.627	616.752.652	-	1.551.590.807
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>8.492.896.410</b>	<b>7.844.594.447</b>	<b>3.967.812.673</b>	<b>58.090.910</b>	<b>20.363.394.440</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	1.834.753.968	2.897.454.760	2.433.103.431	-	7.165.312.159
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.305.145.440</b>	<b>2.492.225.133</b>	<b>1.816.350.779</b>	<b>-</b>	<b>5.613.721.352</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.788.553.905 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.994.394.395 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tăng trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.257.477.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.287.477.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	-	26.250.000	26.250.000
Khấu hao trong năm	-	3.750.000	3.750.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	1.257.477.000	3.750.000	1.261.227.000
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.257.477.000</b>	<b>-</b>	<b>1.257.477.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.257.477.000 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.000.000 VND.

(\*) Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	82.045.872
<b>Cộng</b>	<b>82.045.872</b>	<b>82.045.872</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	396.843.495	396.843.495	866.843.495	866.843.495
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	569.086.850	569.086.850	619.361.212	619.361.212
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	-	-	151.296.062	151.296.062
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	255.107.874	255.107.874	405.107.875	405.107.875
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	67.997.666.433	67.997.666.433	74.182.477.600	74.182.477.600
Công ty TNHH Phát triển Thương hiệu và Dịch vụ Kết nối bán lẻ Châu Á	-	-	28.429.184.191	28.429.184.191
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	-	-	20.810.379.089	20.810.379.089
Các đối tượng khác	6.665.350.398	6.665.350.398	8.242.938.965	8.242.938.965
<b>Cộng</b>	<b>75.884.055.050</b>	<b>75.884.055.050</b>	<b>133.707.588.489</b>	<b>133.707.588.489</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	987.626.099	987.626.099	1.556.712.942	1.556.712.942
<b>Cộng</b>	<b>987.626.099</b>	<b>987.626.099</b>	<b>1.556.712.942</b>	<b>1.556.712.942</b>
Trong đó: Phải trả các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.607.747.924	1.607.747.924	2.327.370.216	2.327.370.216

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	2.204.966.712	-
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	4.773.967.836	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH	-	1.132.415.567
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	1.696.140.892	1.685.904.576
Điện lực Đắk Lắk	1.307.012.020	2.589.000.000
Các đối tượng khác	184.174.251	190.600.000
<b>Cộng</b>	<b>11.666.261.711</b>	<b>7.097.920.143</b>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.204.966.712	-

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	246.074.265	23.127.659.932	24.151.732.105	-	1.270.146.438
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.458.614	17.595.000	13.395.000	-	37.258.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.707.885	149.218.258	956.745.787	-	854.235.414
Tiền thuê đất	3.010.936	-	2.677.320	79.380.440	-	73.692.184
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	18.821.618	141.487.842	141.487.842	-	18.821.618
<b>Cộng</b>	<b>3.010.936</b>	<b>353.062.382</b>	<b>23.442.638.352</b>	<b>25.346.741.174</b>	<b>-</b>	<b>2.254.154.268</b>

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	93.332.513	75.389.029
Chi phí thuê đất	270.248.585	93.545.456
<b>Cộng</b>	<b>363.581.098</b>	<b>168.934.485</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
BH Y tế, BH Xã hội, BH Thất nghiệp	1.840.322.650	1.397.864.454
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	116.619.469	102.507.810
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký Công ty	109.800.000	219.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.025	2.351.025
Phải trả về tạm ứng	3.171.105.432	4.045.692.042
<i>Phan Thanh Hoàng</i>	-	776.494.177
<i>Lê Ngọc Thanh</i>	592.783.977	781.011.515
<i>Đoàn Ngọc</i>	444.469.276	484.575.886
<i>Trương Hoàng Mặc Thê Nhân</i>	76.007.866	427.978.866
<i>Lê Ngọc Quý</i>	167.757.303	438.757.303
<i>Nguyễn Tuấn Anh</i>	390.278.868	177.445.610
<i>Thái Doãn Tiên</i>	372.544.720	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.127.263.422	959.428.685
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.110.539.925	472.731.707
Công ty Cổ Phần MALBLUE (*)	12.330.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.750.698	6.825.000
<b>Cộng</b>	<b>18.715.489.199</b>	<b>6.247.572.038</b>
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	13.468.465.623	472.731.707

(\*) Khoản phải trả cho Công ty Cổ phần MALBLUE là khoản tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/2022/HĐMB/VE8-MALBLUE ký ngày 10/11/2022 phải trả lại do không thực hiện hợp đồng.

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	77.223.500.000	77.223.500.000	137.222.646.931	135.889.380.013	75.890.233.082	75.890.233.082
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.450.000.000	26.450.000.000	36.500.000.000	37.450.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000
Vay cá nhân	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần MALBLUE	5.073.500.000	5.073.500.000	20.722.646.931	18.439.380.013	2.790.233.082	2.790.233.082
	5.700.000.000	5.700.000.000	-	-	5.700.000.000	5.700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000	128.000.000
<b>Cộng</b>	<b>77.351.500.000</b>	<b>77.351.500.000</b>	<b>137.350.646.931</b>	<b>136.017.380.013</b>	<b>76.018.233.082</b>	<b>76.018.233.082</b>
Vay dài hạn	32.000.000	32.000.000	-	128.000.000	160.000.000	160.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	32.000.000	32.000.000	-	128.000.000	160.000.000	160.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.000.000</b>	<b>32.000.000</b>	<b>-</b>	<b>128.000.000</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đảo Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:  
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần MALBLUE	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 8</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/717952/HDTD ngày 31/05/2022 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk:

- + Hạn mức: 60.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay ngắn hạn là 30.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh, mở L/C là 30.000.000.000 VND;
- + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2023;
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C;
- + Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDB ngày 05/06/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-VNECO8 ngày 12/05/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh:

- + Hạn mức: 40.000.000.000 VND;
- + Thời hạn cho vay: từ ngày 12/05/2022 đến ngày 12/05/2023;
- + Mục đích: Tài trợ vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty;
- + Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Biện pháp đảm bảo: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng.

Các khoản Vay dài hạn:

- Hợp đồng số 01/2019/717952/HBTD ngày 28/01/2019 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk, số tiền 945.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô tải có cần cầu Xe ô tô tải có cần cầu mới 100% nhãn hiệu MAZ. Thời hạn thanh toán là 60 tháng (đến hết ngày 28/01/2024). Lãi suất cho vay 10,5%/năm. Biện pháp đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 01/2019/717952/HDBD ngày 28/01/2019 là tài sản mua sắm từ khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	18.000.000.000	509.956.126	185.377.986	18.695.334.112
Lãi trong năm trước	-	-	1.007.769.955	1.007.769.955
Số dư tại ngày 01/01/2022	18.000.000.000	509.956.126	1.193.147.941	19.703.104.067
Lỗ trong năm nay	-	-	(6.784.160.225)	(6.784.160.225)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>509.956.126</b>	<b>(5.591.012.284)</b>	<b>12.918.943.842</b>

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Các cổ đông khác	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**4.18.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi/ lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(6.784.160.225)	1.007.769.955
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/ lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.784.160.225)	1.007.769.955
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(3.769)</b>	<b>560</b>

**4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi/ lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(6.784.160.225)	1.007.769.955
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/ lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6.784.160.225)	1.007.769.955
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(3.769)</b>	<b>560</b>

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Số 13NQ/VNECO8-DHĐCĐ ngày 25/04/2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18NQ/VNECO8-HĐQT ngày 18/05/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 18 tỷ đồng lên 36 tỷ đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành riêng lẻ, trong đó ưu tiên cho cổ đông lớn là VNECO, một số đối tác, tổ chức. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa triển khai việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ này.

**4.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ Đầu tư phát triển
Tại ngày 01/01/2022	509.956.126
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>509.956.126</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu thương mại	193.128.704.776	273.426.811.653
Doanh thu bán thành phẩm	3.507.240.556	6.560.093.875
Doanh thu hợp đồng xây lắp	42.573.802.957	57.299.751.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	203.482.464	202.432.657
<b>Cộng</b>	<b>239.413.230.753</b>	<b>337.489.089.253</b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.266.726.019	64.085.092.776

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn thương mại	191.929.318.535	271.729.694.273
Giá vốn bán thành phẩm	2.829.256.093	5.561.484.763
Giá vốn hợp đồng xây lắp	40.912.594.564	49.288.246.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	193.122.215	164.990.114
<b>Cộng</b>	<b>235.864.291.407</b>	<b>326.744.416.033</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.491.660	411.449.437
<b>Cộng</b>	<b>353.491.660</b>	<b>411.449.437</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	5.682.097.936	4.344.387.611
<b>Cộng</b>	<b>5.682.097.936</b>	<b>4.344.387.611</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.199.401	116.726.658
<b>Cộng</b>	<b>16.199.401</b>	<b>116.726.658</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	2.747.498.863	3.010.442.341
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.601.852	186.360.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.818.660	54.006.720
Thuế, phí, lệ phí	10.877.320	217.133.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.708.280	243.857.564
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	499.970.800	195.988.320
Chi phí bằng tiền khác	752.449.556	381.388.866
<b>Cộng</b>	<b>4.426.925.331</b>	<b>4.289.177.658</b>

**5.7. Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	257.768.467	346.229.804
Chi phí khác	154.381.838	-
<b>Cộng</b>	<b>412.150.305</b>	<b>346.229.804</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(6.634.941.967)	2.059.600.926
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.584.409.955	1.978.036.720
- Tiền chậm nộp, phạt hành chính	412.150.305	346.229.804
- Chi phí lãi vay không được trừ	5.130.259.650	1.547.806.916
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	42.000.000	84.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.050.532.012)	4.037.637.646
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(1.050.532.012)	4.037.637.646
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>149.218.258</b>	<b>1.051.830.971</b>

**Trong đó:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	807.527.529
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	149.218.258	244.303.442

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.488.051.925	36.723.265.635
Chi phí nhân công	10.078.250.692	14.658.850.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.555.340.807	1.611.668.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.349.171.538	16.121.886.074
Chi phí khác bằng tiền	1.942.447.138	1.272.101.222
<b>Cộng</b>	<b>54.413.262.100</b>	<b>70.387.772.043</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	137.222.646.931	191.488.738.474
<b>Cộng</b>	<b>137.222.646.931</b>	<b>191.488.738.474</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.443.907.013	139.460.192.381
<b>Cộng</b>	<b>135.443.907.013</b>	<b>139.460.192.381</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động thương mại;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

HUY GIANG PAPER

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Hoạt động thương mại		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu</b>										
Từ KH bên ngoài	42.573.802.957	57.299.751.068	3.507.240.556	6.560.093.875	203.482.464	202.432.657	193.128.704.776	273.426.811.653	239.413.230.763	337.489.089.253
Giữa các BP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.573.802.957</b>	<b>57.299.751.068</b>	<b>3.507.240.556</b>	<b>6.560.093.875</b>	<b>203.482.464</b>	<b>202.432.657</b>	<b>193.128.704.776</b>	<b>273.426.811.653</b>	<b>239.413.230.763</b>	<b>337.489.089.253</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Chi phí bộ phận										
+ Giá vốn	40.912.594.564	49.288.246.883	2.829.256.093	5.561.484.763	193.122.215	164.990.114	191.929.318.535	271.729.694.273	235.864.291.407	326.744.416.033
<b>Cộng</b>	<b>40.912.594.564</b>	<b>49.288.246.883</b>	<b>2.829.256.093</b>	<b>5.561.484.763</b>	<b>193.122.215</b>	<b>164.990.114</b>	<b>191.929.318.535</b>	<b>271.729.694.273</b>	<b>235.864.291.407</b>	<b>326.744.416.033</b>
Lợi nhuận gộp BH và CCDV	1.661.208.393	8.011.504.185	677.984.463	998.609.112	10.360.249	37.442.543	1.199.386.241	1.697.117.380	3.548.939.346	10.744.673.220
<b>Cộng</b>	<b>1.661.208.393</b>	<b>8.011.504.185</b>	<b>677.984.463</b>	<b>998.609.112</b>	<b>10.360.249</b>	<b>37.442.543</b>	<b>1.199.386.241</b>	<b>1.697.117.380</b>	<b>3.548.939.346</b>	<b>10.744.673.220</b>
Doanh thu, Chi phí KPB										
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	353.491.660	411.449.437
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	5.682.097.936	4.344.387.611
+ Chi phí quản lý bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	16.199.401	116.726.658
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	4.426.925.331	4.289.177.658
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	412.150.305	346.229.804
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.634.941.967)	2.059.600.926
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	149.218.258	1.051.830.971
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>									<b>(6.784.160.225)</b>	<b>1.007.769.955</b>

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Hoạt động thương mại		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tài sản của bộ phận	48.662.011.826	52.704.949.517	6.205.299.719	7.144.672.509	663.720.711	899.701.321	104.513.427.072	147.978.574.982	160.044.459.327	208.727.898.329
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	40.943.774.761	40.539.865.198
<b>Tổng tài sản</b>	<b>48.662.011.826</b>	<b>52.704.949.517</b>	<b>6.205.299.719</b>	<b>7.144.672.509</b>	<b>663.720.711</b>	<b>899.701.321</b>	<b>104.513.427.072</b>	<b>147.978.574.982</b>	<b>200.988.234.088</b>	<b>249.267.763.527</b>
Nợ phải trả của bộ phận	5.218.151.233	4.253.389.966	395.851.428	3.238.353.062	-	-	67.997.666.433	124.106.616.640	73.611.669.094	131.598.359.668
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	114.457.621.152	97.966.299.792
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>5.218.151.233</b>	<b>4.253.389.966</b>	<b>395.851.428</b>	<b>3.238.353.062</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.997.666.433</b>	<b>124.106.616.640</b>	<b>188.069.290.246</b>	<b>229.564.659.460</b>
<b>Các thông tin khác</b>										
Chi phí mua sắm TSCĐ	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Hoạt động thương mại		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	-	48.000.000	-	-	-	-	-	-	-	48.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.305.249.806	1.305.249.806	246.051.730	153.685.054	-	98.727.044	-	-	1.555.340.807	1.611.668.624
+ Chi phí KH bộ phận	1.297.416.445	1.305.249.806	246.051.730	153.685.054	-	98.727.044	-	-	1.543.468.175	1.557.661.904
+ Chi phí KH không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	11.872.632	54.006.720

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10
3. Công ty Cổ phần VNECO - RME
4. Công ty Cổ phần Malblue
5. Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12
6. HĐQT và Ban Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty mẹ  
 Công ty liên kết với Công ty mẹ  
 Công ty cùng công ty mẹ  
 Cùng Chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ  
 Công ty cùng công ty mẹ  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	-	10.081.746.745
Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	23.760.000	-
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	15.142.797.534
<b>Cộng - xem thêm mục 4.3</b>	<b>23.760.000</b>	<b>25.224.544.279</b>
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	190.600.000
<b>Cộng - xem thêm mục 4.5</b>	<b>-</b>	<b>190.600.000</b>
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải trả người bán</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	569.086.850	619.361.212
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	-	151.296.062
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	51.034.975	-
<b>Dài hạn</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	987.626.099	1.556.712.942
<b>Cộng - xem thêm mục 4.12</b>	<b>1.607.747.924</b>	<b>2.327.370.216</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.204.966.712	-
<b>Cộng - xem thêm mục 4.13</b>	<b>2.204.966.712</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.110.539.925	472.731.707
Công ty Cổ phần MALBLUE	12.330.000.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	27.925.698	-
<b>Cộng - xem thêm mục 4.16</b>	<b>13.468.465.623</b>	<b>472.731.707</b>

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần MALBLUE	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.127.476.019	21.350.333.191
Công ty Cổ phần VNECO - RME	-	21.732.216.372
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	21.002.543.213
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	22.000.000	-
<b>Cộng - xem thêm mục 5.1</b>	<b>10.266.726.019</b>	<b>64.202.342.776</b>

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	-	24.110.500
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	114.677.778	95.192.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	927.948.466	-
<b>Cộng</b>	<b>1.042.626.244</b>	<b>119.302.500</b>

C.T.Đ  
A  
ANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Đi vay</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	1.879.108.180
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	10.758.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b>-</b>	<b>12.637.108.180</b>
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Trả nợ vay</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	4.662.795.169
Công ty Cổ phần MALBLUE	-	5.058.000.000
Nguyễn Công Diệu - Giám đốc	-	100.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.17</b>	<b>-</b>	<b>9.820.795.169</b>
<b>Thanh toán lãi thu xếp vốn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	182.192.889	295.355.524
<b>Cộng</b>	<b>182.192.889</b>	<b>295.355.524</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Công Diệu	Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
Ông Võ Quang	Trưởng BKS	18.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên BKS	12.000.000	24.000.000
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên BKS	12.000.000	24.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	163.674.053	252.570.287
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc	114.647.067	157.972.053
Ông Đặng Phương	Phó Giám đốc	121.294.206	197.712.215
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên HĐQT	84.127.000	160.032.710
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên BKS	77.819.104	103.741.205
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên BKS	93.988.944	154.862.710

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính..



**Nguyễn Công Diệu**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Hữu Đăng**  
Kế toán trưởng

**Võ Văn Nguyên**  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **0164** BC/VE8-TCKT  
V/v Giải trình chênh lệch kết quả  
kinh doanh năm 2022 so với cùng  
kỳ năm trước

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: (02623)815336

Fax: (02623)858921

Website: <http://vneco8.com.vn>

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Kết quả kinh doanh năm 2022 có lợi nhuận sau thuế là : -6.784.160.225 đồng, trong khi kết quả kinh doanh năm 2021 là: 1.007.769.955 đồng. Kết quả kinh doanh giảm lớn so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

\* Do tình hình đền bù giải phóng mặt bằng các công trình gặp khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ công trình; chính sách hạn chế tín dụng nên việc tiếp cận nguồn vốn trong thời gian qua gặp khó khăn dẫn đến doanh thu trong kỳ giảm mạnh (gần 30%); riêng về xây lắp các công trình doanh thu giảm hơn 55%; giá nguyên nhiên vật liệu tăng dẫn đến các chi phí đi lại, chi phí kho bãi, giá mua vật tư công trình... tăng cao. Các yếu tố đó làm cho lợi nhuận gộp giảm mạnh. Trong khi đó chi phí tài chính và chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ.

Tất cả các yếu tố trên làm kết quả kinh doanh năm 2022 lỗ lớn so với cùng kỳ năm 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TH, TCKT-Đ(3).



**NGUYỄN CÔNG DIỆU**